

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành danh mục mua sắm tập trung
cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 765/TTr-SYT ngày 15/8/2025 và hồ sơ, tài liệu kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

- Danh mục thuốc Generic: 277 hoạt chất;

- Danh mục thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu: 36 loại theo tên thành phần của thuốc;

- Danh mục vị thuốc cổ truyền: 85 vị thuốc.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về việc đề xuất danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị được giao mua sắm tập trung đối với thuốc theo Danh mục quy định tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị được giao mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Bãi bỏ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh và Điều 1 Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước khu vực VI, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX_(NMH).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Sơn

**DANH MỤC MUA SẴM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI THUỐC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. DANH MỤC THUỐC GENERIC

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Acetyl leucin	4	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
2.	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên	Viên
3.	Acetyl leucin	4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
4.	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
5.	Aciclovir	1	800mg	Uống	Viên	Viên
6.	Adenosin	4	3mg/1ml; 2 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
7.	Adrenalin	4	1mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
8.	Albumin	1	20%; 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
9.	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên
10.	Amikacin	1	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
11.	Aminophylin	1	4,8%; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
12.	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml; 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
13.	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Gói
14.	Amoxicilin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15.	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
16.	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	0,5g + 0,1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
17.	Amoxicilin + acid clavulanic	1	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
18.	Amoxicilin + Acid clavulanic	2	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
19.	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
20.	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
21.	Ampicilin + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
22.	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
23.	Ampicilin + sulbactam	2	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
24.	Ampicilin + sulbactam	4	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
25.	Ampicilin + sulbactam	4	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
26.	Anastrozol	2	1mg	Uống	Viên	Viên
27.	Atorvastatin + Ezetimibe	2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
28.	Atorvastatin + Ezetimibe	2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
29.	Atracurium besylat	4	25mg/2,5ml; 2,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
30.	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31.	Attapulgit hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	4	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
32.	Betamethason	4	0,064%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
33.	Betamethasone (Betamethasone dipropionate); Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	1	(5mg/1ml; 2mg/1ml); 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
34.	Bezafibrat	1	200mg	Uống	Viên	Viên
35.	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên
36.	Bromhexin hydroclorid	4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
37.	Bupivacain hydroclorid	1	5mg/ml; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
38.	Bupivacain hydroclorid	1	5mg/ml; 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
39.	Bupivacain hydroclorid	2	5mg/ml; 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
40.	Bupivacain hydroclorid	4	5mg/ml; 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
41.	Calci carbonat + Vitamin D3	4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
42.	Calci clorid	4	500mg/5ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
43.	Calci gluconat	2	10%; 10 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44.	Candesartan cilexetil	1	8mg	Uống	Viên	Viên
45.	Candesartan cilexetil + hydrochlorothiazid	2	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
46.	Candesartan cilexetil + hydrochlorothiazid	2	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
47.	Candesartan cilexetil + hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
48.	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
49.	Cefoperazon	1	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
50.	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
51.	Cefoperazon	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
52.	Cefoperazon	2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
53.	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
54.	Cefoperazon + Sulbactam	4	1g+0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
55.	Cefoperazon + Sulbactam	2	1g+1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
56.	Cefotaxim	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
57.	Cefoxitin	4	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58.	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên	Viên
59.	Cefradin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
60.	Cefradin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên
61.	Ceftazidim	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
62.	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
63.	Ceftizoxim	2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
64.	Cilnidipin	2	5mg	Uống	Viên	Viên
65.	Ciprofloxacin	1	200mg/100 ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
66.	Ciprofloxacin	2	400mg/200 ml; 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
67.	Clarithromycin	5	125mg/5ml, 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/ Ống/Túi
68.	Clarithromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên
69.	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên
70.	Clorpromazin hydroclorid	4	25mg	Uống	Viên	Viên
71.	Clorpromazin hydroclorid	4	25mg/2ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
72.	Deferipron	2	500mg	Uống	Viên	Viên
73.	Diazepam	1	10mg/2ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
74.	Diazepam	4	10mg/2ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
75.	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên
76.	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
77.	Digoxin	1	0,25mg/1ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
78.	Digoxin	4	0,25mg/1ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
79.	Diosmin + Hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
80.	Diphenhydramin	4	10mg/ 1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
81.	Dobutamin	1	250mg/20ml ; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
82.	Dobutamin	4	250mg/5ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
83.	Dopamin hydroclorid	1	200mg/5ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
84.	Dutasterid	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên
85.	Enalapril + Hydrochlorothiazid	4	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
86.	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
87.	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
88.	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	2	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
89.	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	2	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
90.	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	zid					
91.	Entecavir	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên
92.	Ephedrin hydroclorid	1	30mg/10ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/ Bơm tiêm
93.	Ephedrin hydroclorid	1	30mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
94.	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
95.	Ethambutol hydroclorid	3	400mg	Uống	Viên	Viên
96.	Ethambutol hydroclorid	4	400mg	Uống	Viên	Viên
97.	Etomidat	1	20mg/10ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
98.	Exemestan	1	25mg	Uống	Viên	Viên
99.	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
100.	Fenofibrat	2	160mg	Uống	Viên	Viên
101.	Fenofibrat	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên
102.	Fenofibrat	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên
103.	Fentanyl	1	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
104.	Fentanyl	5	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
105.	Fentanyl	1	0,5mg/10ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
106.	Glibenclamid + Metformin hydrochloride	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
107.	Gliclazide	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					soát	
108.	Gliclazide	3	80mg	Uống	Viên	Viên
109.	Gliclazide	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
110.	Gliclazide + Metformin hydrochloride	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
111.	Glimepirid + Metformin hydrochloride	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
112.	Glipizid	2	5mg	Uống	Viên	Viên
113.	Glucose	4	10%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
114.	Glucose	1	5%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
115.	Glucose	4	5%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
116.	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
117.	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
118.	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên
119.	Haloperidol	4	5mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
120.	Heparin natri	5	5.000UI/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
121.	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	Viên
122.	Hydroxycloquin	2	200mg	Uống	Viên	Viên
123.	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124.	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	1000IU/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
125.	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	1000IU/10ml; 10ml tỷ lệ 30/70	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
126.	Irbesartan + hydrochlorothiazid	3	150 mg; 12,5 mg	Uống	Viên	Viên
127.	Ketamin	1	500mg/10ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
128.	Lamivudin + Tenofovir disoproxil fumarat + Dolutegravir	5	300mg + 300mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
129.	Levobupivacain	1	50mg/10ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
130.	Levobupivacain	4	50mg/10ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
131.	Levodopa + carbidopa	2	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
132.	Levodopa + carbidopa	4	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
133.	Levodopa + carbidopa	4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
134.	Levofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên
135.	Levofloxacin	4	500mg/100ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
136.	Levomepromazin maleat	1	25mg	Uống	Viên	Viên
137.	Levomepromazin maleat	4	25mg	Uống	Viên	Viên
138.	Levomepromazin maleat	4	50mg	Uống	Viên	Viên
139.	Lidocain	1	10%; 38g	Dùng ngoài	Thuốc xít ngoài da	Lọ/ Ống
140.	Lidocain	4	40mg/ 2ml;	Tiêm/Tiêm	Thuốc tiêm/	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	hydroclorid		2ml	truyền	Thuốc tiêm truyền	
141.	Lidocain hydroclorid + epinephrin (adrenalin)	1	(36mg; 0,018mg); 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
142.	Lidocain hydroclorid + epinephrin (adrenalin)	4	(36mg; 0,018mg); 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
143.	Lisinopril	1	10mg	Uống	Viên	Viên
144.	Lisinopril	2	10mg	Uống	Viên	Viên
145.	Lisinopril	1	20mg	Uống	Viên	Viên
146.	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
147.	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
148.	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
149.	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên
150.	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên
151.	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên
152.	Magnesi sulfat	4	15%; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
153.	Meclophenoxat hydroclorid	4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
154.	Meclophenoxat hydroclorid	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
155.	Meloxicam	1	15mg; 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
156.	Meropenem	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
157.	Metformin hydroclorid	2	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
158.	Metformin hydroclorid	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
159.	Metformin hydroclorid	2	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
160.	Metformin hydroclorid	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
161.	Metformin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
162.	Metformin hydroclorid	2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
163.	Metformin hydroclorid	3	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
164.	Metformin hydroclorid	1	850mg	Uống	Viên	Viên
165.	Methadon hydroclorid	4	10mg/ml; 1000ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/ Ống/Túi
166.	Methyl ergometrin maleat	1	0,2mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
167.	Methyl ergometrin maleat	4	0,2mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
168.	Methyl prednisolon	2	16mg	Uống	Viên	Viên
169.	Methyl prednisolon	3	4mg	Uống	Viên	Viên
170.	Methylprednisolon (dưới dạng muối succinat)	1	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
171.	Methylprednisolon (dưới dạng muối)	2	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	succinat)					
172.	Methylprednisolon (dưới dạng muối succinat)	2	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
173.	Methylprednisolon (dưới dạng muối succinat)	4	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
174.	Metoprolol tartrat	1	25mg	Uống	Viên	Viên
175.	Metoprolol tartrat	1	50mg	Uống	Viên	Viên
176.	Metronidazol	1	500mg/100 ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
177.	Midazolam	1	5mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
178.	Midazolam	4	5mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
179.	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	4	10mg/ 1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
180.	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
181.	Natri clorid	4	0,9%; 1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
182.	Natri clorid	1	0,9%; 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
183.	Natri clorid	4	0,9%; 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
184.	Natri clorid	4	0,9%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
185.	Natri clorid	1	0,9%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
186.	Natri clorid	2	0,9%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
187.	Natri clorid	4	0,9%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
188.	Natri clorid	4	10%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
189.	Natri clorid	4	10%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
190.	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
191.	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4	1,4%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
192.	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4	1,4%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
193.	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	4,2%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
194.	Neomycin + polymycin B + Nystatin	4	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
195.	Neostigmin methysulfat	2	0,5 mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
196.	Neostigmin methysulfat	4	0,5 mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
197.	Nhũ dịch lipid	1	20%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
198.	Nhũ dịch lipid	1	20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
199.	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên
200.	Nicorandil	2	5mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
201.	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên
202.	Nifedipin	1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
203.	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	1mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
204.	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1	1mg/ml, 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
205.	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
206.	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
207.	Oxacilin	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
208.	Oxytocin	1	5UI/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
209.	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g; 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
210.	Paracetamol (acetaminophen)	2	500mg	Uống	Viên	Viên
211.	Paracetamol (acetaminophen) + Methocarbamol	4	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên
212.	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
213.	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	1	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
214.	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên
215.	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	4	8mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
216.	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
217.	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên
218.	Phenobarbital	4	10mg	Uống	Viên	Viên
219.	Phenobarbital natri	5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
220.	Phenylephrin	1	50mcg/ml, 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
221.	Phenytoin	4	100mg	Uống	Viên	Viên
222.	Piperacilin + Tazobactam	2	2g+0,25g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
223.	Piperacilin + Tazobactam	4	4g+0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
224.	Piracetam	2	400mg	Uống	Viên nang	Viên
225.	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên
226.	Povidon iodin	4	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/ Ống/Túi
227.	Pravastatin natri	2	10mg	Uống	Viên	Viên
228.	Pravastatin natri	2	20mg	Uống	Viên	Viên
229.	Pravastatin natri	4	30mg	Uống	Viên	viên
230.	Progesteron	1	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên
231.	Proparacain hydroclorid	1	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống
232.	Propofol	1	10mg/ml; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
233.	Propofol	5	10mg/ml; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
234.	Rabeprazol natri	2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
235.	Ramipril	1	2,5 mg	Uống	Viên	Viên
236.	Ramipril	2	5mg	Uống	Viên	Viên
237.	Ramipril	4	5mg	Uống	Viên nang	viên
238.	Repaglinid	1	1mg	Uống	Viên	Viên
239.	Rifampicin + isoniazid	3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
240.	Ringer lactate	1	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
241.	Ringer lactate	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
242.	Rocuronium bromid	1	10mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
243.	Rocuronium bromid	4	10mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
244.	Salbutamol	1	0,5mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
245.	Salbutamol	1	100mcg/liều ; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/ Ống/ Bình
246.	Salbutamol	2	100mcg/liều ; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/ Ống/ Bình
247.	Salbutamol	5	100mcg/liều ; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ/ Ống/ Bình
248.	Salbutamol	4	2,5mg/2,5ml ; 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống
249.	Salbutamol	4	5mg/2,5ml; 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống
250.	Salbutamol	1	5mg/5ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
251.	Salbutamol	4	5mg/5ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
252.	Salbutamol + ipratropium bromid	4	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5 ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống
253.	Sevofluran	1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/ Ống/Túi
254.	Simvastatin + Ezetimibe	4	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
255.	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
256.	Sorbitol	4	3%; 5 lít	Rửa nội soi bằng quang	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can
257.	Spiramycin + Metronidazol	2	750.000 UI + 125mg	Uống	Viên	Viên
258.	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên
259.	Sugammadex	4	100mg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
260.	Suxamethonium clorid	1	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Ống
261.	Telmisartan + hydrochlorothiazid	2	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
262.	Tenofovir disoproxil fumarate	2	300mg	Uống	Viên	Viên
263.	Tenofovir disoproxil fumarate	4	300mg	Uống	Viên	Viên
264.	Terbutalin sulfat	4	0,5mg/1ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
265.	Tetracain	4	0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống
266.	Thiamazol	1	5mg	Uống	Viên	Viên
267.	Ticarcillin + acid clavulanic	4	3g+0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống
268.	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	1	(30g tinh bột este hóa; 5,625g điện giải)/500ml;	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			500ml			
269.	Tinidazol	4	500mg/100 ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
270.	Tranexamic acid	2	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống
271.	Trihexyphenidyl hydroclorid	4	2mg	Uống	viên	viên
272.	Trimetazidin hydroclorid	1	20mg	Uống	Viên	Viên
273.	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
274.	Valsartan	4	80mg	Uống	Viên nang	Viên
275.	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên
276.	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg, 50mg, 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên
277.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin hydroxycobalamin)	4	1000mcg/1 ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống

Ghi chú:

- Trường hợp Bộ Y tế có ban hành hướng dẫn về nguyên tắc, tiêu chí, tổng hợp nhu cầu để lập danh mục thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương thì sẽ cập nhật, bổ sung, loại bỏ danh mục thuốc để đảm bảo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Trường hợp Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành trùng với các danh mục trên thì loại bỏ các Danh mục đó ra khỏi danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương.

- Về cách ghi tên hoạt chất của thuốc:

+ Thuốc có cách ghi danh pháp khác với cách ghi tại Cột (2) Tên hoạt chất và cách ghi này được ghi tại các tài liệu chuyên ngành về dược (như Dược điển, Dược thư Quốc gia và các tài liệu khác) thì vẫn thuộc danh mục (Ví dụ: Paracetamol hoặc Acetaminophen; Sodium hoặc Natri; Hydrochloride hoặc Hydroclorid, Methadone hoặc Methadon, Amlodipine hoặc Amlodipin,...).

+ Trường hợp hoạt chất tại Cột (2) Tên hoạt chất không ghi gốc muối thì các thuốc có dạng muối khác nhau của hoạt chất này sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại Cột Nồng độ, hàm lượng (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.

II. DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCK T	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	1	Uống	Viên nang	Viên
2.	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	1	Uống	Viên	Viên
3.	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	3	Uống	Viên nang	Viên
4.	Diệp hạ châu.	1	Uống	Viên nang	Viên
5.	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	3	Uống	Viên nang	Viên
6.	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bò công anh, Cỏ mực	3	Uống	Viên nang	Viên
7.	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	3	Uống	Viên nang	Viên
8.	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bỏ cốt chỉ	3	Uống	Viên nang	Viên
9.	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	3	Uống	Viên	Viên
10.	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	3	Uống	Viên hoàn mềm	Viên $\geq$ 8g

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCK T	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11.	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	3	Uống	Viên hoàn cứng	Lọ/≥30 g
12.	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh	3	Uống	Viên nang	Viên
13.	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	3	Uống	Viên nang	Viên
14.	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói
15.	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	3	Uống	Viên	Viên
16.	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	3	Uống	Viên nang	Viên
17.	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn/Sơn Dục, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói ≥ 4g
18.	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	2	Uống	Viên nang	Viên
19.	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	3	Uống	Viên	Viên
20.	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	3	Uống	Viên nang	Viên
21.	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	3	uống	Viên hoàn cứng	viên
22.	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhân	3	Uống	Viên	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCK T	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23.	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh)	3	Uống	Viên nang	Viên
24.	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	3	Uống	Viên nang	Viên
25.	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	3	Uống	Viên	Viên
26.	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai $\geq$ 100ml
27.	Húng chanh, Núc nác, Cineol	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai $\geq$ 60 ml
28.	Lá thường xuân	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai $\geq$ 80ml
29.	Lá thường xuân	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống $\geq$ 5ml
30.	Trần bì; Cát cánh; Tiền hồ; Tô diệp; Tử uyển; Thiên môn; Tang bạch bì; Tang diệp; Cam thảo; Ô mai; Khương hoàng; Menthol	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai $\geq$ 80ml
31.	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	3	Uống	Viên hoàn mềm	viên
32.	Đương quy di thực	3	Uống	Viên nang	Viên
33.	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	3	Uống	Viên nang	Viên
34.	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	3	Uống	Viên	viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCK T	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35.	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	3	Uống	Viên nang	Viên
36.	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	3	Uống	Viên nang	Viên

III. DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Ba kích	2	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích muối	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
2.	Bá tử nhân	2	Hạt	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
3.	Bạch chỉ	2	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
4.	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	2	Thể nấm	<i>Poria</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
5.	Bạch thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Sao	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
6.	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Sao cám mật ong	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
7.	Bình vôi (Ngải tượng)	2	Củ	<i>Tuber Stephaniae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
8.	Cam thảo	2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Chích mật	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
9.	Can khương	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10.	Cát cánh	2	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Chích mật	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
11.	Câu đằng	2	Cành	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
12.	Câu kỷ tử	2	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
13.	Cẩu tích	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
14.	Cốt toái bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Sao	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
15.	Cúc hoa	2	Hoa	<i>Flos Chrysanthemi indicis</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
16.	Đại hồi	2	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
17.	Đại táo	2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
18.	Dâm dương hoắc	2	Toàn cây	<i>Herba Epimedii</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
19.	Đan sâm	2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Chích rượu	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20.	Đảng sâm	2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Chích gừng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
21.	Đào nhân	2	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Sao vàng giữ vỏ	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
22.	Dây đau xương	2	Dây leo	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
23.	Đỗ trọng	2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Chích muối	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
24.	Độc hoạt	2	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
25.	Đương quy	2	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Chích rượu	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
26.	Hà thủ ô đỏ	2	Rễ củ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Chế đậu đen	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
27.	Hoài sơn	2	củ	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Sao cám	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
28.	Hoàng bá	2	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Chích muối ăn	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
29.	Hoàng cầm	2	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30.	Hoàng kỳ	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Chích mật ong	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
31.	Hoàng liên	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Chích gừng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
32.	Hòe hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
33.	Hồng hoa	2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
34.	Huyền sâm	2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
35.	Huyết giác	2	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodianae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
36.	Ích trí nhân	2	Quả	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Chế muối	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
37.	Kê huyết đằng	2	Dây leo	<i>Caulis Spatholobi</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
38.	Khương hoàng/Uất kim	2	Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
39.	Khương hoạt	2	Thân rễ, rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40.	Kim ngân hoa	2	Hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
41.	Lá khôi	2	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
42.	Lạc tiên	2	Toàn cây	<i>Herba Passiflorae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
43.	Liên kiều	2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
44.	Liên nhục	2	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
45.	Long nhãn	2	Cùi	<i>Arillus Longan</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
46.	Mạch môn	2	Rễ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
47.	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosa</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
48.	Mộc hương	2	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
49.	Mộc qua	2	Quả	<i>Fructus Chaenomeles speciosae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50.	Ngũ gia bì chân chim	2	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
51.	Ngũ vị tử	2	Quả	<i>Fructus Schisandrae</i>	Chích mật	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
52.	Ngưu tất	2	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Chích rượu	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
53.	Nhục thung dung	2	Thân cây	<i>Herba Cistanches</i>	Chung rượu	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
54.	Ô dược	2	Rễ	<i>Radix Linderae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
55.	Phá cố chỉ (Bồ cốt chỉ)	2	Quả chín	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Chế muối	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
56.	Phòng phong	2	Rễ	<i>Radix Saposhnikovia divaricatae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
57.	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	2	Rễ củ	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Chế magnesi clorid	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
58.	Phục thần	2	phần nấm Phục linh ôm đoạn rễ thông	<i>Poria</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			bên trong				
59.	Quế chi	2	Cành	<i>Ramulus Cinnamom i</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
60.	Sa nhân	2	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
61.	Sa sâm	2	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
62.	Sài hồ	2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
63.	Sinh địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmannia e glutinosae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
64.	Sơn thù	2	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Tầm rượu chung	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
65.	Tần giao	2	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
66.	Tang ký sinh	2	Toàn cây	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
67.	Táo nhân	2	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritiana e</i>	Sao đen	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
68.	Tế tân	2	Rễ, thân rễ	<i>Radix et Rhizoma</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				<i>Asari</i>		Việt Nam hiện hành	
69.	Thăng ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Chích rượu	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
70.	Thảo quyết minh	2	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
71.	Thiên ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
72.	Thiên môn đông	2	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
73.	Thiên niên kiện	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
74.	Thổ phục linh	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
75.	Thục địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Chế rượu gừng, sa nhân	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
76.	Thương truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
77.	Trạch tả	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
78.	Trần bì	2	Vỏ quả	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
79.	Tục đoạn	2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Chích muối	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
80.	Tỳ giải	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
81.	Uy linh tiên	2	Rễ, thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
82.	Viễn chí	2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Chích cam thảo	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
83.	Xích thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Sơ chế	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
84.	Xuyên khung	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Chích rượu	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg
85.	Ý dĩ	2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Sao cám	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg